

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 68
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho Quý 03 năm 2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 20/01/2022

Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27/07/2018 với mã chứng khoán GVR.

Kể từ ngày 12/03/2020, VSD chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký chứng khoán GVR từ thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) sang thị trường niêm yết (HOSE) trên hệ thống của VSD. CNVSD thông báo để các Thành viên lưu ký biết.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên
Ông	Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2023 của Công ty mẹ Tập đoàn là 312.834.952.228 đồng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

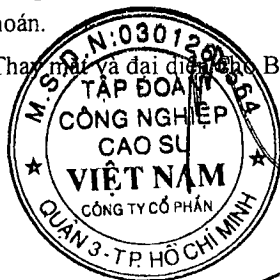
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 03 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc *JML*



Lê Thanh Hưng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh		
			30/09/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.730.999.678.314	23.395.887.056.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.534.414.228.098	4.370.292.544.522
111	1. Tiền		2.354.082.903.699	2.524.970.651.890
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.180.331.324.399	1.845.321.892.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	10.770.292.321.605	11.211.639.477.968
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.769.196.924.444	11.210.544.080.807
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.836.796.871.547	2.731.930.551.368
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.190.289.008.911	1.449.219.403.616
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	572.362.989.371	449.167.018.142
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	10.384.605.161	10.547.295.649
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.249.986.699.810	1.022.960.729.759
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(216.454.003.591)	(235.602.862.011)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07.01	38.680.446.767	35.638.966.213
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	3.672.301.677.288	4.115.559.185.816
141	1. Hàng tồn kho		3.704.567.042.343	4.216.169.532.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(32.265.365.055)	(100.610.346.819)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		917.194.579.776	966.465.297.193
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	58.643.975.192	63.791.969.619
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		541.253.120.072	516.763.580.296
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	317.297.484.512	385.909.747.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023		01/01/2023	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.065.795.210.252		54.981.042.905.335	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		571.019.056.981		674.381.270.108	
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	1.646.117.988		3.049.584.972	
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	772.842.749.161		810.955.860.977	
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.06	214.823.334.138		278.179.328.465	
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(418.293.144.306)		(417.803.504.306)	
220	II. Tài sản cố định		33.962.554.909.540		33.943.662.353.232	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	33.849.900.502.114		33.824.878.699.426	
222	- Nguyên giá		53.761.085.940.705		52.268.338.305.685	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.911.185.438.591)		(18.443.459.606.259)	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.13	813.747.865		1.163.799.256	
225	- Nguyên giá		1.866.940.741		1.866.940.741	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.053.192.876)		(703.141.485)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	111.840.659.561		117.619.854.550	
228	- Nguyên giá		201.833.990.764		202.827.056.983	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.993.331.203)		(85.207.202.433)	
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	1.365.753.313.719		1.418.651.006.137	
231	- Nguyên giá		2.266.981.719.730		2.236.641.918.049	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.228.406.011)		(817.990.911.912)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.15	11.192.304.398.305		12.094.646.601.152	
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		195.212.749.295		192.745.439.256	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.997.091.649.010		11.901.901.161.896	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.928.608.144.933		2.823.208.037.195	
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.089.967.146.282		2.431.387.573.533	
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		393.731.440.114		393.731.440.114	
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(52.810.441.463)		(54.160.976.452)	
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		497.720.000.000		52.250.000.000	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.045.555.386.774		4.026.493.637.511	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	3.653.902.761.826		3.703.457.070.374	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	83.887.711.947		168.229.975.157	
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.480.373.903		117.892.302.361	
269	4. Lợi thế thương mại	V.17	195.284.539.098		36.914.289.619	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.796.794.888.566		78.376.929.962.202	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.506.774.133.864	24.910.884.584.621
310	I. Nợ ngắn hạn		8.306.811.598.579	10.368.070.917.440
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.18	785.281.177.738	916.527.004.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.19	585.690.246.105	524.588.783.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	759.418.473.124	617.264.087.548
314	4. Phải trả người lao động		810.839.783.512	1.431.389.306.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	461.208.701.413	431.790.164.016
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.21	275.393.807.299	323.604.394.627
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	1.678.392.972.331	1.637.475.158.129
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	1.904.993.877.879	2.817.045.890.836
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.708.449.357	2.945.044.962
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.027.884.109.821	1.665.441.082.960
330	II. Nợ dài hạn		14.199.962.535.285	14.542.813.667.181
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.19	106.413.923.602	100.742.913.477
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	V.20	248.612.207.072	264.473.290.729
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.21	9.094.429.681.121	9.093.411.560.941
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.22	91.538.160.189	143.943.522.838
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	4.319.183.656.589	4.595.715.762.064
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	4.291.419.969	4.291.419.969
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		335.493.486.743	340.235.197.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/01/2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.24	55.290.020.754.702	53.466.045.377.581
410	I. Vốn chủ sở hữu		55.220.662.555.330	53.391.768.872.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		321.757.135.351	198.838.391.619
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	4. Cổ phiếu quỹ		(959.534.010)	(959.568.311)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		215.349.787.769	253.777.611.514
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.293.783.975.398	5.089.160.674.135
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		252.909.421	252.909.421
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.109.271.911.903	4.981.451.619.542
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.796.436.959.675	1.142.630.547.235
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		312.834.952.228	3.838.821.072.307
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.844.801.504.600	4.432.842.369.612
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.25	69.358.199.372	74.276.505.151
431	1. Nguồn kinh phí		(32.352.562.654)	(37.849.739.470)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		101.710.762.026	112.126.244.621
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.796.794.888.566	78.376.929.962.202

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	Quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.199.494.449.985	14.502.719.309.391	5.853.642.946.833	16.335.633.630.794
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	4.170.346.730	14.006.836.001	6.465.603.794	33.214.474.761
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	6.195.324.103.255	14.488.712.473.390	5.847.177.343.039	16.302.419.156.033
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	4.960.823.962.572	11.342.497.951.652	4.266.681.857.870	11.780.872.360.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)		1.234.500.140.683	3.146.214.521.738	1.580.495.485.169	4.521.546.796.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	284.534.445.967	834.660.937.459	231.814.732.990	648.743.309.577
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	117.057.555.695	399.138.103.315	153.519.352.788	467.912.535.665
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		93.463.305.967	328.023.356.407	125.792.619.081	366.108.348.909
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	(268.869.885.910)	(286.531.327.439)	47.458.614.237	170.075.052.485
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	158.520.644.698	372.387.456.338	131.585.763.036	373.165.092.157
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	452.076.047.623	1.201.814.839.275	445.507.383.006	1.191.077.947.008
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		522.510.452.724	1.721.003.732.830	1.129.156.333.566	3.308.209.583.256
31	12. Thu nhập khác	VI.10	184.328.233.063	908.006.344.289	123.080.055.083	945.174.718.455
32	13. Chi phí khác	VI.11	84.652.323.324	177.026.738.203	71.585.147.054	175.659.287.073
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		99.675.909.739	730.979.606.086	51.494.908.029	769.515.431.382
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		622.186.362.463	2.451.983.338.916	1.180.651.241.595	4.077.725.014.638
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	129.484.297.157	414.760.196.782	159.557.439.210	584.434.215.354
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(907.463.482)	83.461.264.876	27.237.607.207	6.285.783.231
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		493.609.528.788	1.953.761.877.258	993.856.195.178	3.487.005.016.053
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		312.834.952.228	1.420.832.853.778	835.095.017.470	2.907.307.570.356
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		180.774.576.560	532.929.023.480	158.761.177.708	579.697.445.697
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.15	78		209	648

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hối Em

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng



BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 03 năm 2023
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.451.983.338.916	4.077.725.014.638
	2. Điều chỉnh cho các khoản		826.980.625.150	2.045.123.259.397
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.759.036.333.109	1.807.788.719.721
03	- Các khoản dự phòng		(73.591.330.778)	52.917.540.788
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		41.714.314.774	24.507.771.793
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.228.202.048.362)	(206.199.121.814)
06	- Chi phí lãi vay		328.023.356.407	366.108.348.909
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.278.963.964.066	6.122.848.274.035
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.155.111.368	318.556.013.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		511.602.490.292	(1.951.657.158.208)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(587.991.053.161)	(739.681.196.177)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		54.702.302.975	153.015.713.701
14	- Tiền lãi vay đã trả		(444.149.762.686)	(316.996.641.421)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(595.492.588.416)	(524.502.629.209)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.573.842.243.661	202.190.871.978
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(273.362.106.067)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.535.270.602.032	3.263.773.248.107
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(493.469.219.550)	(513.850.471.801)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		298.811.983.393	313.138.009.410
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.106.766.680.049)	(4.193.646.123.129)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		2.082.457.400.945	2.053.742.531.110
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(139.975.468.649)	(39.933.968.488)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		228.914.487.393	236.002.456.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.130.027.496.517)	(2.144.547.566.593)

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 03 năm 2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.140.683.587.596	3.501.222.830.211
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.329.267.706.028)	(4.747.213.437.883)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.822.988.733)	(12.646.151.304)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.199.407.107.165)	(1.258.636.758.976)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		1.205.835.998.350	(139.411.077.462)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.370.292.544.522	5.303.619.340.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.714.314.774)	(24.507.771.793)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		5.534.414.228.098	5.139.700.491.513



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mù cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam:

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

Thông tin cổ phần hóa:

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Tiền thu vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Thực hiện theo quy định tại điểm 1, điều 39 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Tập đoàn đã thực hiện nộp tiền bán cổ phần vào ngân sách Nhà Nước với số tiền 1.202.875.507.200 đồng. Mặt khác, các khoản được để lại Tập đoàn bao gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá là 1.197.212.460.000 đồng, tương ứng với 119.721.246 cổ phần;
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, số tiền còn lại để lại cho công ty cổ phần được xác định là 5.587.206.442 đồng.

Các khoản được để lại từ thu bán cổ phần của Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ được xem xét, xử lý khi quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Thông tin quyết toán Cổ phần hóa:

Ngày 14/06/2021, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ban hành quyết định số 243/QĐ-UBQLV về việc phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thông tin chi tiết như sau:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần 0 giờ ngày 01/06/2018 là 41.106.579.812.956 đồng;
- Vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng tương ứng với 4.000.000.000 cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) trong đó Nhà nước nắm giữ 38.708.428.190.000 đồng tương ứng với 3.870.842.819 cổ phần (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) chiếm 96,77% vốn điều lệ (theo Quyết định số 421/QĐ9-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/04/2018 về điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.313.066.175.647 đồng (không bao gồm số tiền: 75.109.000.000 đồng giữ lại kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử đất. Khoản tiền này sẽ được quyết toán khi hoàn thành);
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.445.078.476.886 đồng;
- Số tiền Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả lại cho doanh nghiệp là: 132.012.301.239 đồng;
- Chi phí cổ phần hóa được chi là: 18.982.248.489 đồng;
- Kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư được chi là: 33.300.277.940 đồng.

06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại Lào	Vientiane, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con được hợp nhất	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	15 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	15 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Tại ngày 30/09/2023, Tập đoàn có một trăm (100) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riêng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,28%	100,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hạng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	99,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú,	96,52%	100,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm,

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	ịch Cao su	thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh			thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lê, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,37%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,32%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diệp; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngõ Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,42%	100,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,06%	99,97%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	71,84%	85,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
58	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,54%	88,33%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,73%	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82%	100,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	90,51%	91,49%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	59,03%	62,54%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiêu thụ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đăk Mít, tỉnh Đăk Nông	48,52%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,8%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
74	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
75	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	56,55%	78,62%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,80%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	88,70%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,99%	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
85	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	100,00%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
92	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	68,17%	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
97	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	60,22%	90,40%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	51,00%	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.
99	Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.	33,98%	51,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại;

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 30/09/2023, Tập đoàn có mười lăm (15) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	36,24%	39,11%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
3	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	16,93%	20,54%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
6	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
7	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
8	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	26,91%	31,13%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
12	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46%	20,00%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện
13	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khrol, thôn Tân Lập, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
14	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 03 năm 2023 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính
7	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Báo cáo tài chính
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Báo cáo tài chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
20	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính
23	Trung Tâm Y tế	Báo cáo tài chính
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính
25	Trường Cao đẳng CN Cao su	Báo cáo tài chính
26	Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Báo cáo tài chính
27	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
28	Công ty CP VRG - Đắc Nông	Báo cáo tài chính
29	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất
30	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính
31	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Báo cáo tài chính
32	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính
33	Công ty CP Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất
34	Công ty CP Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính
35	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính
36	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất
37	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp
38	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
39	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính
40	Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
41	Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên	Báo cáo tài chính
42	Công ty CP Cơ khí Cao su	Báo cáo tài chính
43	Công ty CP Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính tổng hợp
44	Công ty CP Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính
45	Công ty CP Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính
46	Công ty CP Cao su Điện Biên	Báo cáo tài chính
47	Công ty CP Cao su Lai Châu	Báo cáo tài chính
48	Công ty CP Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính
49	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính
50	Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
51	Công ty CP Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính
52	Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Báo cáo tài chính
53	Công ty CP VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính
54	Công ty CP Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính
55	Công ty CP KCN Dầu Giấy	Báo cáo tài chính
56	Công ty CP KCN Long Khánh	Báo cáo tài chính
57	Công ty CP Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính
58	Công ty CP Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính
59	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
60	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
61	Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
62	Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính
63	Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính
64	Công ty CP KCN An Điền	Báo cáo tài chính
65	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính
66	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
67	Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính
68	Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
69	Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
70	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính
71	Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
72	Công ty CP CS Chư sê Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
73	Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
74	Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom	Báo cáo tài chính chuyển đổi
75	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính
76	Công ty CP KCN Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
77	Công ty CP Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính
78	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính
79	Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
80	Công ty CP CS Chư Prông Strung Cheng	Báo cáo tài chính hợp nhất
81	Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
82	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất
83	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
84	Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chư Păh	Báo cáo tài chính chuyển đổi
85	Công ty CP KCN Tân Bình	Báo cáo tài chính
86	Công ty CP VRG - Khải Hoàn	Báo cáo tài chính
87	Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai	Báo cáo tài chính chuyển đổi
88	Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi
89	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi
90	Công ty TNHH Vketi	Báo cáo tài chính chuyển đổi
91	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Báo cáo tài chính
92	Công ty TNHH Eahleo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
93	Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
94	Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé	Báo cáo tài chính
95	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Văn - Quảng Trị	Báo cáo tài chính chuyển đổi
96	Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính
97	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
98	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
99	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
100	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Báo cáo tài chính
101	Công ty CP Thống Nhất	Báo cáo tài chính
102	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
103	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính
104	Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước	Báo cáo tài chính
105	Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính
106	Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Báo cáo tài chính
107	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính
108	Công ty CP Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính
109	Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất
110	Công ty CP Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính
111	Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa đơ	Báo cáo tài chính
112	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
113	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
114	Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
115	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

07. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
 - Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
 - □oạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công

ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/09/2023 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập

Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	125.324.225.225	125.321.201.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.228.758.678.474	2.399.649.450.557
- Các khoản tương đương tiền	3.180.331.324.399	1.845.321.892.632
Cộng	<u>5.534.414.228.098</u>	<u>4.370.292.544.522</u>

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tụ Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	-	68.237.000	(68.237.000)	-
Cộng	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
	02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.995.367.727.159	94.599.419.123	2.089.967.146.282	1.995.367.727.159	436.019.846.374
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	29.566.530.518	77.705.683.241	48.139.152.723	40.263.906.391	88.403.059.114
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(3.423.149.899)	5.326.587.382	8.749.737.281	(3.423.149.899)	5.326.587.382
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	58.397.844.479	38.447.195.668	96.845.040.147	58.397.844.479	36.005.794.005	94.403.638.484
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường	26.350.000.000	27.324.174.492	53.674.174.492	26.350.000.000	27.399.152.913	53.749.152.913
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	134.888.269.288	1.139.281.109.951	1.004.392.840.663	422.407.643.319	1.426.800.483.982
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.496.684	(71.952.301.046)	23.189.195.638	95.141.496.684	(68.647.069.116)	26.494.427.568
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	41.288.455.708	98.729.028.708	57.440.573.000	44.074.436.858	101.515.009.858
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	(3.489.025.529)	6.279.826.526	9.768.852.055	(2.113.987.179)	7.654.864.876
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	1.523.178.123	37.523.178.123	36.000.000.000	1.315.254.010	37.315.254.010
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(221.441.509.554)	(70.591.279.307)	150.850.230.247	(200.535.179.536)	(49.684.949.289)
Công ty Cổ phần Lộc Khang	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	(1.313.297.161)	6.773.281.792	8.086.578.953	(1.450.401.097)	6.636.177.856
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	15.684.994	80.015.684.994	80.000.000.000	15.684.994	80.015.684.994
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	368.345.953.553	38.649.401.487	406.995.355.040	368.345.953.553	35.368.891.452	403.714.845.005
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	39.527.694.282	84.772.876.801	124.300.571.083	39.527.694.282	105.595.934.026	145.123.628.308

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)						
02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	393.731.440.114	(52.810.441.463)	340.920.998.651	393.731.440.114	(54.160.976.452)	339.570.463.662
Công ty CP Vũng Tàu Intourco	3.850.000.000	(326.439.295)	3.523.560.705	3.850.000.000	(326.439.295)	3.523.560.705
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	-	44.118.073.392	44.118.073.392	-	44.118.073.392
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	(7.784.515.153)	6.092.826.803	13.877.341.956	(7.784.515.153)	6.092.826.803
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	79.567.924.335	79.567.924.335	-	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(10.421.393.518)	13.997.388.482	24.418.782.000	(8.131.454.406)	16.287.327.594
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	(1.116.653.096)	383.346.904	1.500.000.000	(1.116.653.096)	383.346.904
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	(9.546.693.319)	42.261.306.681	51.808.000.000	(13.187.167.420)	38.620.832.580
Công ty CP Vi sinh Việt Mỹ	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	-	4.897.408.624	4.897.408.624	-	4.897.408.624
Công ty CP Tuần Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	-	303.998.714	303.998.714	-	303.998.714
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	91.001.763.420	-	91.001.763.420	91.001.763.420	-	91.001.763.420
Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	-	33.028.561.253	33.028.561.253	-	33.028.561.253

**02.4. Đầu tư nắm giữ
đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	10.769.196.924.444	10.769.196.924.444	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
Tiền gửi có kỳ hạn	10.769.196.924.444	10.769.196.924.444	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
Trái phiếu	0	-	-	-
b. Dài hạn	497.720.000.000	497.720.000.000	52.250.000.000	52.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	465.720.000.000	465.720.000.000	16.880.000.000	16.880.000.000
Trái phiếu	32.000.000.000	32.000.000.000	35.370.000.000	35.370.000.000

03. Phải thu khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	142.699.883.765	353.421.413.586
Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu	242.290.736.926	263.359.668.752
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	381.001.806.686	432.810.134.385
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	114.460.348.221	121.373.017.909
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	241.307.700	23.695.968.920
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	43.441.045.778	39.895.106.931
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	1.046.105.250	1.032.270.250
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.166.068	4.166.068
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	49.052.981.981	47.189.011.371
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	237.940.380	168.136.364
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	215.812.686.156	166.270.509.080
Cộng	1.190.289.008.911	1.449.219.403.616

04. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	80.440.102.542	23.277.857.029
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	67.466.049.545	32.613.055.290
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	80.110.413.125	222.163.146.874
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	232.575.549.077	59.527.073.409
Trả trước người bán khác	111.770.875.082	111.585.885.540
Cộng	572.362.989.371	449.167.018.142

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	191.700.000
Trả trước người bán khác	1.454.417.988	2.857.884.972
Cộng	1.646.117.988	3.049.584.972

05. Phải thu về cho vay

	30/09/2023	01/01/2023
05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	2.855.480.160	3.018.170.648
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.529.125.001	7.529.125.001
Cộng	10.384.605.161	10.547.295.649

	30/09/2023	01/01/2023
05.2. Phải thu về cho vay dài hạn		
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	66.152.781.523	70.243.184.955
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	706.689.967.638	740.712.676.022
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.546.359.215	51.546.359.215
- Cho vay khách hàng	655.143.608.423	689.166.316.807
Cộng	772.842.749.161	810.955.860.977
06.1 Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
- Lãi vay phải thu về cho vay	201.832.037.095	134.376.534.169
- Lãi dự thu	176.343.395.957	146.370.265.225
- Tạm ứng	181.964.465.044	100.739.072.584
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	24.018.138.515	31.073.394.440
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	106.584.190.526	30.879.643.490
- Phải thu người lao động	52.895.440.948	52.828.985.707
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	5.976.682.010	12.451.428.849
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	24.885.007.261	19.692.510.735
- Phải thu ngắn hạn khác	475.487.342.454	494.548.894.560
Cộng	1.249.986.699.810	1.022.960.729.759
06.2 Phải thu dài hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
- Lãi vay phải thu	11.930.375.454	12.162.499.359
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	31.596.556.360	31.604.550.475
- Phải thu người lao động	177.983.310	177.983.310
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	44.555.989.222	46.930.431.622
- Phải thu dài hạn khác	126.562.429.792	187.303.863.699
Cộng	214.823.334.138	278.179.328.465
07. 01. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền	6.552.663.359	6.552.663.359
- Hàng tồn kho, gửi bán	14.367.182.364	11.473.109.733
- Tài sản cố định	4.468.222.704	4.468.222.704
- Tài sản khác	13.292.378.340	13.144.970.417
Cộng	38.680.446.767	35.638.966.213

07.02. Nợ xấu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phạm Duy Khương	28.471.341.389	3.114.530.588	28.471.341.389	3.114.530.588
Công ty CP Chứng khoán Delta	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	9.378.293.541	-	9.378.293.541	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	-	8.956.471.270	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	-	7.843.792.484	-
Công ty CP Chứng khoán Delta	5.984.360.000	-	5.984.360.000	-
Công ty CP Giấy Ưu Việt	7.320.890.684	2.008.572.684	7.320.890.684	2.008.572.684
Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	-	5.007.361.732	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.806.301.264	1.473.550.632	5.806.301.264	1.473.550.632
Công ty CP Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	-	4.262.586.793	-
Công ty CP SX - XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	-	3.870.681.600	-
Ông Đỗ Minh Tiến	4.454.245.322	622.806.500	4.454.245.322	622.806.500
Romi Spot	3.829.122.900	-	3.829.122.900	-
Công ty TNHH MTV Thủy Trám	4.346.605.839	1.207.603.526	4.346.605.839	1.207.603.526
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phúc Thịnh Kiên Giang	2.531.929.310	-	2.531.929.310	-
Phạm Duy Mai	2.382.064.541	-	2.382.064.541	-
Xí nghiệp tư doanh Hoàng Nam	2.179.391.892	-	2.179.391.892	-
Công ty TNHH Ngôi sao Mê Kông	2.140.926.587	-	2.140.926.587	-
Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1)	688.662.316.807	346.684.790.922	688.916.316.807	346.744.790.922
Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2)	51.751.359.215	3.906.320.000	51.796.359.215	4.634.960.000
Các đối tượng công nợ khác	115.876.922.001	25.578.167.131	116.015.502.001	6.567.888.711
Tổng cộng	1.019.343.489.880	384.596.341.983	1.019.781.069.880	366.374.703.563

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/09/2023 với số tiền 740,71 tỷ VND bao gồm 181 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/09/2023	01/01/2023
Tổng số dư nợ cho vay	740.712.676.022	778.469.111.192
Lãi dự thu	1.941.047.945.842	1.849.678.028.088
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.449.882.002.861	1.496.429.554.611
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.256.080.437.861	1.302.627.989.611
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/09/2023 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	31	396.136.749.273	872.685.798.593
Hồ sơ tín dụng khởi kiện, đã có bản án, phương án xử lý, thỏa thuận trả nợ theo cam kết	-	-	-
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	23	348.915.374.474	819.163.537.327
Hồ sơ tín dụng đã có bản án nhưng chưa thi hành án	4	12.289.454.598	47.990.998.236
Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực khởi kiện	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	148	342.936.926.749	1.141.212.918.020
Hồ sơ trả nợ theo tiến độ, kế hoạch	-	-	-
Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành án	8	43.525.785.000	109.234.465.382
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án nhưng không có tài thế chấp để phát mãi	45	288.734.053.121	670.332.018.439
Hồ sơ tín dụng tại cơ quan thi hành án đã có quyết định đình chỉ thi hành án	95	10.677.088.628	361.646.434.199
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.226.120.235
	181	740.413.676.022	2.015.124.836.848

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/09/2023	Dự phòng tại 30/09/2023
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Thịnh	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Thịnh	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	322.528.611	322.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	9.525.600.201
			51.751.359.215	47.845.039.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/09/2023, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

08. Hàng tồn kho	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.363.735.412	-	16.208.052.550	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	526.051.804.697	-	223.069.952.103	(407.149.160)
Công cụ, dụng cụ trong kho	245.701.007.505	(407.149.160)	239.674.503.934	-
Chi phí SXKD dở dang	836.812.299.154	-	768.333.470.417	-
Thành phẩm tồn kho	1.790.639.950.375	(19.583.726.301)	2.514.905.275.978	(71.277.438.131)
Hàng hóa tồn kho	244.626.834.237	(12.239.624.151)	422.551.464.866	(28.890.894.085)
Hàng gửi đi bán	34.625.809.888	(34.865.443)	17.681.211.712	(34.865.443)
Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
Cộng	3.704.567.042.343	(32.265.365.055)	4.216.169.532.635	(100.610.346.819)

09. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	17.082.541.777	16.828.764.782
- Chi phí sửa chữa	2.072.416.418	2.720.149.238
- Trả trước tiền thuê đất	262.125.000	-
- Chi phí khác	39.226.891.997	44.243.055.599
Cộng	58.643.975.192	63.791.969.619

09.2. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	270.743.736.174	255.933.149.107
- Chi phí sửa chữa	96.167.629.140	165.126.077.147
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	396.124.406	396.124.406
- Trả trước tiền thuê đất	2.682.023.851.474	2.782.353.474.735
- Chi phí hoa hồng môi giới	23.881.852.175	33.060.918.589
- Chi phí đền bù	103.051.661.476	112.858.613.416
- Chi phí khác	477.637.906.981	353.728.712.974
Cộng	3.653.902.761.826	3.703.457.070.374

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng nội địa	67.027.743.795	555.664.632.609	(483.426.315.028)	139.266.061.376
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	56.960.999.993	(57.071.029.046)	(110.029.053)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	101.696.640	2.266.256.825	(2.797.439.181)	(429.485.716)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	85.711.675	9.543.898	(95.255.573)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.759.181.952	448.474.364.641	(595.492.588.416)	103.740.958.177
Thuế tài nguyên	6.288.768.957	31.278.313.334	(32.775.964.414)	4.791.117.877
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(120.126.130.559)	631.368.111.181	(325.742.594.165)	185.499.386.457
Thuế bảo vệ môi trường	1.243.025.835	7.246.543.676	(2.061.445.859)	6.428.123.652
Thuế môn bài	529.357.413	138.818.208	(610.492.920)	57.682.701
Thuế thu nhập cá nhân	(989.755.090)	64.816.915.145	(80.917.609.961)	(17.090.449.906)
Các loại thuế khác	41.951.875.398	57.047.818.602	(37.536.550.307)	61.463.143.693
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(15.517.135.746)	8.142.750.096	(34.121.134.996)	(41.495.520.646)
Cộng	231.354.340.270	1.863.415.068.208	(1.652.648.419.866)	442.120.988.612

Trong đó:

Các khoản phải thu	385.909.747.278	317.297.484.512
Các khoản phải nộp	617.264.087.548	759.418.473.124

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư đầu năm	12.349.855.034.346	6.256.243.983.794	2.045.122.672.088	282.515.869.706	31.234.681.517.692	99.919.228.060	52.268.338.305.685
- Mua trong kỳ	1.853.467.568	24.766.576.041	16.053.343.370	541.853.273	-	-	43.215.240.252
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142.967.302.465	27.314.830.789	6.855.001.518	573.861.098	1.290.716.321.116	-	1.468.427.316.986
- Tăng khác	12.693.544.383	2.501.010.201	1.395.235.195	195.916.364	155.747.313.642	-	172.533.019.785
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(30.545.798.607)	(4.041.060.623)	(4.350.139.738)	(610.657.577)	73.011.069.722	4.222.200	33.467.635.377
- Tăng do phân loại lại	-	647.231.818	-	(647.231.819)	1	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7.105.104.787)	(9.024.518.253)	(21.357.749.691)	(111.997.342)	(171.797.924.283)	(368.540.373)	(209.765.834.729)
- Giảm khác	(534.523.093)	(2.219.910.941)	(4.082.832.745)	-	(8.220.492.638)	(71.983.234)	(15.129.742.651)
Số dư cuối kỳ	12.469.183.922.275	6.296.188.142.826	2.039.635.529.997	282.457.613.703	32.574.137.805.252	99.482.926.653	53.761.085.940.705
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư đầu năm	6.821.483.246.155	4.009.014.758.588	1.419.337.788.365	247.014.623.555	5.874.335.249.521	72.273.940.075	18.443.459.606.259
- Khấu hao trong kỳ	383.761.112.011	186.354.410.726	74.183.495.463	5.535.395.849	1.018.472.949.047	2.332.773.189	1.670.640.136.285
- Tăng khác	11.865.456.080	642.247.177	765.419.071	102.212.500	38.172.689.966	-	51.548.024.794
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(24.306.655.620)	(4.453.820.271)	(4.445.608.726)	(144.729.257)	(40.231.266.239)	1.414.966	(73.580.665.147)
- Tăng do phân loại lại	(857.180.752)	(194.850.548)	552.492.606	(441.396.518)	940.935.212	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7.038.996.314)	(8.997.317.756)	(21.311.878.181)	(111.997.342)	(130.426.999.351)	(368.540.373)	(168.255.729.317)
- Giảm khác	(2.027.947.416)	(2.014.277.317)	(4.362.928.652)	(681.807)	(4.148.115.857)	(71.983.234)	(12.625.934.283)
- Giảm do phân loại lại	(8)	1	(159.142.449)	-	152.343.322	6.799.134	-
Số dư cuối kỳ	7.182.879.034.136	4.180.351.150.600	1.464.559.637.497	251.953.426.980	6.757.267.785.621	74.174.403.757	19.911.185.438.591
<i>Giá trị còn lại</i>							
- Tại ngày đầu năm	5.528.371.788.190	2.247.229.225.206	625.784.883.723	35.501.246.151	25.360.346.268.171	27.645.287.985	33.824.878.699.426
- Tại ngày cuối kỳ	5.286.304.888.138	2.115.836.992.226	575.075.892.500	30.504.186.723	25.816.870.019.631	25.308.522.896	33.849.900.502.114

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	125.190.116.178	996.381.619	54.480.183.576	22.160.375.610	202.827.056.983
- Mua trong kỳ	-	-	581.134.433	73.000.000	654.134.433
- Tặng khác	997.194.500				997.194.500
- Giảm khác	(1.760.250.415)				(1.760.250.415)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		-	(911.810.478)	27.665.741	(884.144.737)
Số dư cuối kỳ	124.427.060.263	996.381.619	54.149.507.531	22.261.041.351	201.833.990.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.327.651.451	981.147.289	46.942.621.615	10.955.782.078	85.207.202.433
- Khấu hao trong kỳ	1.320.113.667	-	1.515.016.943	2.323.572.115	5.158.702.725
- Tặng khác	254.047.211				254.047.211
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-		(155.125.554)		(155.125.554)
- Giảm khác	(471.495.612)				(471.495.612)
Số dư cuối kỳ	27.430.316.717	981.147.289	48.302.513.004	13.279.354.193	89.993.331.203
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	98.862.464.727	15.234.330	7.537.561.961	11.204.593.532	117.619.854.550
- Tại ngày cuối kỳ	96.996.743.546	15.234.330	5.846.994.527	8.981.687.158	111.840.659.561

13. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.866.940.741	1.866.940.741
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.866.940.741	1.866.940.741
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	703.141.485	703.141.485
- Khấu hao trong kỳ	350.051.391	350.051.391
Số dư cuối kỳ	1.053.192.876	1.053.192.876
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	2.570.082.226	2.570.082.226
- Tại ngày cuối kỳ	2.920.133.617	2.920.133.617

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

14. Bất động sản đầu tư	01/01/2023	Biến động trong kỳ		30/09/2023
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.236.641.918.049	30.339.801.681	-	2.266.981.719.730
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360	-	-	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.994.615.653.689	30.339.801.681	-	2.024.955.455.370
Giá trị hao mòn lũy kế	817.990.911.912	83.237.494.099	-	901.228.406.011
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	-	-	72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	745.458.131.549	83.237.494.099	-	828.695.625.648
Giá trị còn lại	1.418.651.006.137	(52.897.692.418)	-	1.365.753.313.719
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	-	-	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.249.157.522.140	(52.897.692.418)	-	1.196.259.829.722

15. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	195.212.749.295	192.745.439.256
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.997.091.649.010	11.901.901.161.896
+ Vườn cây cao su KTCB	9.070.970.207.131	10.058.185.359.860
+ Vườn cây khác	28.219.151.151	55.386.383.853
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	119.629.828.470	105.764.472.884
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	18.337.377.086	100.887.774.981
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	677.542.357.974	674.180.517.626
+ Mua sắm tài sản cố định	1.784.200.909	3.175.233.632
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.080.608.526.289	904.321.419.060
Cộng	11.192.304.398.305	12.094.646.601.152

	30/09/2023	01/01/2023
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	83.887.711.947	168.229.975.157
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83.887.711.947	168.229.975.157
17. Lợi thế thương mại	30/09/2023	01/01/2023
- Lợi thế thương mại đầu năm	36.914.289.619	1.682.296.143
- Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	170.182.386.000	40.000.000.000
- Lợi thế thương mại đã phân bổ cuối kỳ	(11.812.136.521)	(4.768.006.524)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	195.284.539.098	36.914.289.619
18. Phải trả người bán		
18.1. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	409.733.651.422	471.627.248.203
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	32.381.198.184	16.644.403.664
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	112.205.328.712	174.439.160.044
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	101.754.593.937	121.873.922.988
Phải trả người bán khác	129.206.405.483	131.942.269.323
Cộng	785.281.177.738	916.527.004.222
19. Người mua trả tiền trước		
19.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	195.496.099.315	203.559.968.397
Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	185.943.681.344	133.848.148.098
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	1.449.248.110	608.000.000
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	35.204.515.957	18.889.510.686
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	14.263.670.800	14.859.373.759
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	30.752.545.107	72.704.940.162
Người mua trả trước ngắn hạn khác	122.580.485.472	80.118.842.106
Cộng	585.690.246.105	524.588.783.208
19.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	27.712.154.485	22.065.886.365
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.701.769.117	78.677.027.112
Cộng	106.413.923.602	100.742.913.477
20. Chi phí phải trả		
20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Lãi vay phải trả	110.414.748.178	98.056.765.714
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước tiền thuê đất	66.030.011.016	17.574.616.867
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.214.123.997	8.408.433.728
- Chi phí khác	282.549.818.222	307.750.347.707
Cộng	461.208.701.413	431.790.164.016

	30/09/2023	01/01/2023
20.2. Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí khác	248.612.207.072	264.473.290.729
Cộng	248.612.207.072	264.473.290.729
21. Doanh thu chưa thực hiện		
21.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	53.984.146.898	33.579.831.724
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	221.409.660.401	290.024.562.903
Cộng	275.393.807.299	323.604.394.627
21.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	16.969.229.261	5.350.548.007
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	9.077.460.451.860	9.088.061.012.934
Cộng	9.094.429.681.121	9.093.411.560.941
22. Phải trả khác		
22.1. Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết	334.478.633	1.370.615.626
- Kinh phí công đoàn	28.269.233.285	20.176.632.659
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	42.706.380.115	46.424.146.021
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.723.012.603	91.479.596.404
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	252.962.192.202	266.241.258.470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.288.675.493	1.136.673.908.949
Cộng	1.678.392.972.331	1.637.475.158.129
22.2. Phải trả dài hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.436.488.748	19.917.804.691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.101.671.441	124.025.718.147
Cộng	91.538.160.189	143.943.522.838

23. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2023		Biến động trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.904.993.877.879	1.904.993.877.879	3.135.529.223.232	4.047.581.236.189	2.817.045.890.836	2.817.045.890.836
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>484.430.990.438</i>	<i>484.430.990.438</i>	<i>2.942.436.032.497</i>	<i>3.470.710.661.662</i>	<i>1.012.705.619.603</i>	<i>1.012.705.619.603</i>
- Các khoản đi vay	484.430.990.438	484.430.990.438	2.942.436.032.497	3.470.710.661.662	1.012.705.619.603	1.012.705.619.603
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.420.562.887.441	1.420.562.887.441	193.093.190.735	576.870.574.527	1.804.340.271.233	1.804.340.271.233
- Các khoản đi vay	1.420.562.887.441	1.420.562.887.441	193.093.190.735	576.870.574.527	1.804.340.271.233	1.804.340.271.233
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	4.319.183.656.589	4.319.183.656.589	198.247.555.099	474.779.660.574	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064
- Các khoản đi vay	4.319.183.656.589	4.319.183.656.589	198.247.555.099	474.779.660.574	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.224.177.534.468	6.224.177.534.468	3.333.776.778.331	4.522.360.896.763	7.412.761.652.900	7.412.761.652.900

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Biến đổi chiếu động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	153.449.723.158	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.577.764.667.264)	446.867.085.315	39.032.183.603.900
- Tăng trong năm trước		45.388.668.461	-		3.578.501.160		48.967.169.621
- Giảm trong năm trước						(193.089.473.801)	(193.089.473.801)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	198.838.391.619	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.574.186.166.104)	253.777.611.514	38.888.061.299.720
- Tăng trong kỳ		122.918.743.732	-	34.301			122.918.778.033
- Lãi/lỗ trong kỳ							-
- Giảm trong kỳ						(38.427.823.745)	(38.427.823.745)
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000.000	321.757.135.351	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.104)	215.349.787.769	38.972.552.254.008

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4.133.367.632.585	1.264.574.242	-	4.631.590.901.141	4.050.794.456.198	51.849.201.168.066
- Tăng trong năm trước	955.793.041.550					1.004.760.211.171
- Giảm trong năm trước		(1.011.664.821)	-	(3.488.960.353.906)	(532.390.304.505)	(4.215.451.797.033)
Số dư đầu năm nay	5.089.160.674.135	252.909.421	-	4.981.451.619.542	4.432.842.369.612	53.391.768.872.430
- Tăng trong kỳ	204.623.301.263			814.985.340.133	231.184.558.428	1.373.711.977.857
- Lãi/lỗ trong kỳ				312.834.952.228	180.774.576.560	493.609.528.788
- Giảm trong kỳ						(38.427.823.745)
Số dư cuối kỳ	5.293.783.975.398	252.909.421	-	6.109.271.911.903	4.844.801.504.600	55.220.662.555.330

24. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	30/09/2023	01/01/2023
24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

	30/09/2023	01/01/2023
24.4. Các quỹ của Tập đoàn		
Quỹ đầu tư phát triển	5.293.783.975.398	5.089.160.674.135
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421
Cộng	5.294.036.884.819	5.089.413.583.556

	30/09/2023	01/01/2023
24.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
Cộng	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)

	30/09/2023	01/01/2023
24.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	215.349.787.769	253.777.611.514
Cộng	215.349.787.769	253.777.611.514

	30/09/2023	01/01/2023
25. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	(37.849.739.470)	(37.991.052.791)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	45.837.908.490	86.972.926.119
- Chi sự nghiệp	(40.340.731.674)	(86.831.612.798)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(32.352.562.654)	(37.849.739.470)

	30/09/2023	01/01/2023
26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	146.956.722.956
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	146.956.722.956
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	17.437.015	24.881.189
- Ngoại tệ EUR	836	1.857
- Ngoại tệ LAK	2.367.669.726	485.765
- Ngoại tệ KHR	3.396.448.702	1.059.363.339
- Ngoại tệ khác	240.306	240.297
e. Nợ khó đòi đã xử lý	67.845.979.308	67.845.979.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mù cao su	4.826.850.997.771	3.853.134.010.526
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	110.207.906.431	363.404.543.076
- Doanh thu chế biến gỗ	558.125.795.595	898.113.959.263
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	295.126.287.879	263.989.241.587
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	5.074.295.347	15.711.392.392
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	15.298.342.449	14.427.721.730
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	127.314.815	127.272.727
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	122.434.801.164	168.964.783.540
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	266.248.708.534	275.770.021.992
Cộng	6.199.494.449.985	5.853.642.946.833
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.111.861.276	1.150.239.918
- Giảm giá hàng bán	2.537.640.000	4.800.113.876
- Hàng bán bị trả lại	520.845.454	515.250.000
Cộng	4.170.346.730	6.465.603.794
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mù cao su	4.822.680.651.041	3.846.668.406.732
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	110.207.906.431	363.404.543.076
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	558.125.795.595	898.113.959.263
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	295.126.287.879	263.989.241.587
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	5.074.295.347	15.711.392.392
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	15.298.342.449	14.427.721.730
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	127.314.815	127.272.727
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	122.434.801.164	168.964.783.540
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	266.248.708.534	275.770.021.992
Cộng	6.195.324.103.255	5.847.177.343.039

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mù cao su	3.992.594.509.399	2.806.447.274.475
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	111.535.260.560	371.524.140.850
- Giá vốn chế biến gỗ	484.652.414.500	663.825.219.455
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	96.848.051.767	99.854.013.029
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	987.953.107	2.921.917.162
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	13.975.117.814	11.275.192.276
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	36.539.721	36.539.721
- Giá vốn kinh doanh điện năng	66.966.939.611	82.377.001.502
- Giá vốn khác	193.227.176.093	228.420.559.400
Cộng	4.960.823.962.572	4.266.681.857.870
05. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.741.670.192	166.733.216.438
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.648.532.725	5.328.690.513
- Lãi bán ngoại tệ	1.774.655.246	711.954.453
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33.097.776.913	53.244.985.830
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	121.039.969	102.872.189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	6.150.770.922	5.693.013.567
Cộng	284.534.445.967	231.814.732.990
06. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
- Lãi tiền vay	93.463.305.967	125.792.619.081
- Lỗ bán ngoại tệ	6.222.357	46.875.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.413.910.882	21.343.592.687
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.522.559.095	(1.298.915.914)
- Chi phí tài chính khác	2.651.557.394	7.635.181.096
Cộng	117.057.555.695	153.519.352.788

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	23.760.524.623
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	(276.332.728.417)	21.914.871.365
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(1.029.778.108)	1.052.856.170
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	6.824.208.358	3.835.716.817
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	-	434.853.533
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	-	(6.804.830.801)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	12.243.736	17.200.131
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	3.280.510.035	-
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	(1.624.341.514)	3.247.422.399
	(268.869.885.910)	47.458.614.237

08. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
- Chi phí nhân viên	8.007.484.257	7.433.373.487
- Chi phí vật liệu	29.479.391.975	14.768.205.048
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	56.122.307.444	32.023.646.539
- Chi phí khấu hao TSCĐ	369.290.801	407.564.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.563.148.859	49.882.875.567
- Chi hoa hồng môi giới	1.012.657.604	3.026.472
- Chi phí khác	5.966.363.758	27.074.124.049
Cộng	158.520.644.698	131.585.763.036

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
- Chi phí nhân viên	218.888.840.161	254.376.515.440
- Chi phí vật liệu	10.550.859.785	12.599.892.087
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.460.410.297	6.330.154.269
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.529.593.069	22.155.350.930
- Thuế, phí và lệ phí	15.518.122.346	8.843.652.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.245.784.965	30.532.046.814
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	-	6.238.224.391
- Chi phí dự phòng	(594.181.285)	(9.033.880.800)
- Chi phí khác (*)	144.476.618.285	113.465.427.311
Cộng	452.076.047.623	445.507.383.006



	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
10. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	124.789.915.157	36.642.406.188
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.908.623.747	537.396.908
- Tiền bồi thường	8.514.264.660	12.041.229.032
- Tiền phạt thu được	4.938.899.031	7.409.444.870
- Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	-	224.072.700
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.230.804.542	1.500.341.034
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	(26.000.000.000)	0
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	141.010.764	3.823.558.105
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	12.170.864.281	5.945.538.353
- Các khoản khác	48.633.850.881	54.956.067.893
Cộng	184.328.233.063	123.080.055.083
11. Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.023.222.353	3.042.588.233
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.291.019.427	345.873.456
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	993.043.731	650.233.553
- Các khoản khác	73.345.037.813	67.546.451.812
Cộng	84.652.323.324	71.585.147.054
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	128.801.686.545	159.363.062.779
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	682.610.612	194.376.431
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.484.297.157	159.557.439.210
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(972.358.202)	25.832.804.777
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.894.720	1.404.802.430
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(907.463.482)	27.237.607.207

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 2 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

a. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	301.366.064.383	835.095.017.470
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông		
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	301.366.064.383	835.095.017.470

b. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 3 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	Số cổ phiếu 4.000.000.000	Số cổ phiếu 4.000.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong năm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	75	209
--	----	-----

Tại thời điểm 30/09/2023 Tập đoàn và các công ty con chưa xác định số trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ 9 tháng 2023. Do vậy, Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính bằng 0

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 03 năm 2023 của Tập đoàn.

03. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mù các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30/09/2023 và cho Quý 03 năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	4.822.680.651.041	110.207.906.431	558.125.795.595	315.498.925.675	127.314.815	122.434.801.164	266.248.708.534	-	6.195.324.103.255
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(990.995.147.283)	-	(2.106.900.793)	(328.040.999)	-	-	(82.876.741.780)	1.076.306.830.854	-
Tổng doanh thu thuần	3.831.685.503.758	110.207.906.431	556.018.894.802	315.170.884.676	127.314.815	122.434.801.164	183.371.966.754	1.076.306.830.854	6.195.324.103.255
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	1.257.378.192.630	33.191.362.899	54.615.125.874	16.810.185.702	3.560.828.809	90.532.885.996	12.619.054.895	-	1.468.707.636.805
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	7.450.598.771	-	(276.320.484.681)	-	-	-	-	-	(268.869.885.910)
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	405.413.588.033	(26.330.564.543)	(243.476.195.248)	172.529.390.772	(1.253.473.025)	45.123.607.626	19.705.633.275	(16.678.424.438)	355.033.562.452
Tổng tài sản (3)	49.321.393.548.211	902.454.005.671	2.743.159.139.557	6.722.930.099.607	42.213.181.915	2.300.078.856.262	5.598.132.684.781	(5.258.132.764.829)	62.372.228.751.175
Tổng nợ phải trả (4)	9.412.652.214.224	183.908.410.677	329.446.539.438	9.993.559.777.836	11.709.044.829	99.566.522.915	455.789.054.359	(4.967.744.857.975)	15.518.886.706.303

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>									
Doanh thu tài chính	294.421.770.832	8.662.090.262	5.594.466.158	145.283.947.193	193.954.620	4.940.665.339	598.963.175.712	(773.525.624.149)	284.534.445.967
Chi phí tài chính	141.226.168.372	3.785.056.616	23.154.973.182	2.518.622.562	-	18.200.551.005	17.256.604.109	(89.084.420.151)	117.057.555.695
Thu nhập khác	147.235.043.483	202.571.108	913.893.284	8.566.210.821	68.181.818	4.284.094	8.041.247.407	19.296.801.048	184.328.233.063
Chi phí khác	79.283.383.615	270.925.854	1.845.276.153	2.136.150.381	1.299.024	713.435.289	348.938.421	52.914.587	84.652.323.324
<i>Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:</i>									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.690.631.984.783	394.000.000.000	203.601.000.000	5.841.797.702.675	27.862.401.370	568.000.000.000	2.044.399.232.777	-	10.770.292.321.605
Phải thu về cho vay ngắn hạn	183.463.662.779	-	-	-	-	-	293.820.913.013	(466.899.970.631)	10.384.605.161
Thuế GTGT được khấu trừ	471.913.919.785	33.403.372.877	12.799.034.435	1.477.003.030	617.138.208	1.521.079.115	19.521.572.622	-	541.253.120.072
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152.269.611.314	9.144.632.145	2.501.632.745	47.251.852.144	848.259.680	6.997	105.281.489.487	-	317.297.484.512
Phải thu về cho vay dài hạn	66.152.781.523	-	-	-	-	-	914.321.109.166	(207.631.141.528)	772.842.749.161
Đầu tư tài chính dài hạn	14.462.693.603.675	10.867.214.249	8.985.867.003	1.040.963.870.894	968.030.317	79.154.134.174	36.141.100.721.002	(48.816.125.296.381)	2.928.608.144.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.308.417.829	-	-	6.286.459.846	-	-	-	68.292.834.272	83.887.711.947
Tổng cộng	17.036.433.981.688	447.415.219.271	227.887.534.183	6.937.776.888.589	30.295.829.575	648.675.220.286	39.518.445.038.067	(49.422.363.574.268)	15.424.566.137.392
<i>Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:</i>									
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	588.162.079.701	5.665.725.932	47.192.083.662	88.161.673.094	1.408.456.250	13.886.951.466	14.941.503.019	-	759.418.473.124
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.209.586.016.716	129.186.407.845	717.083.552.112	248.171.720.000	1.500.000.000	47.000.000.000	19.366.151.837	(466.899.970.631)	1.904.993.877.879
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.422.444.428.704	15.174.188.528	422.718.190.461	-	-	603.448.758.619	63.029.231.805	(207.631.141.528)	4.319.183.656.589
Tổng cộng	5.224.483.945.090	150.026.322.305	1.186.993.826.235	336.333.393.094	2.908.456.250	664.335.710.085	97.336.886.661	(674.531.112.159)	6.987.887.427.562

04. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
1	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
3	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hiêng 2
4	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
5	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-TP.HCM	1.875.000		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
7	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB		28.727.400.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
9	Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa		14.770.800.000	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
10	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
11	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
13	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
14	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
15	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
16	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
17	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
	Tổng cộng				1.875.000	1.702.740.754.750	

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 Năm 2022 do Tập đoàn Công nghiệp Cao su – Công ty Cổ phần lập.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 03 năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào Ngày 30 tháng 10 năm 2023.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

